

Họ và tên:

Lớp:

Toán 4 – Bài 10. Số có 6 chữ số. Số 1 000 000

Phần II. Tự luận

Bài 1. Viết số có sáu chữ số được tạo bởi các chữ số trong bảng hàng ở mỗi ý.

a)

Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
1	5	3	5	8	3

Viết số có sáu chữ số tương ứng:

b)

Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
8	5	9	6	0	1

Viết số có sáu chữ số tương ứng:

c)

Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
2	0	7	4	2	0

Viết số có sáu chữ số tương ứng:

d)

Trăm nghìn	Chục nghìn	Nghìn	Trăm	Chục	Đơn vị
1	7	6	1	8	0

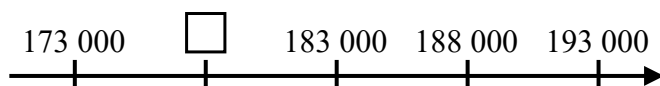
Viết số có sáu chữ số tương ứng:

Bài 2. Quan sát mỗi tia số và điền số còn thiếu vào ô trống.

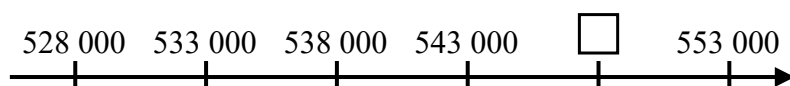
a) Điền số còn thiếu trên tia số sau:



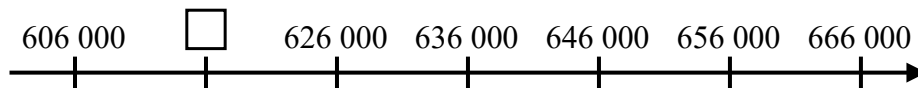
b) Điền số còn thiếu trên tia số sau:



c) Điền số còn thiếu trên tia số sau:



d) Điền số còn thiếu trên tia số sau:



Bài 3. Viết số thích hợp vào chỗ trống theo số lượng trăm nghìn đã cho.

- a) 7 trăm nghìn viết là b) 10 trăm nghìn viết là
c) Số gồm 3 trăm nghìn là d) Số gồm 1 trăm nghìn là

Bài 4. Hoàn thành các câu nhận biết sau về số 1 000 000 bằng cách điền số thích hợp.

- a) 1 000 000 Là số liền sau của
b) Số liền sau của 999 999 là
c) Một triệu được viết là
d) Trăm nghìn tạo thành 1 000 000.

Bài 5. Dựa vào chữ số tận cùng, điền "chẵn" hoặc "lẻ" vào chỗ trống.

- a) Số 1 000 000 là số b) Số 60 929 là số
c) Số 419 980 là số d) Số 506 143 là số
e) Số 408 660 là số f) Số 412 704 là số
g) Số 731 679 là số h) Số 442 341 là số

Bài 6. Điền số thích hợp vào chỗ trống trong mỗi phân tích.

- a) $564\,677 = 500\,000 + 60\,000 + 4000 + 600 + \dots + 7$
b) $142\,215 = \dots + 40\,000 + 2000 + 200 + 10 + 5$
c) $579\,746 = 500\,000 + 70\,000 + 9000 + \dots + 40 + 6$
d) $991\,477 = 900\,000 + 90\,000 + \dots + 400 + 70 + 7$

Bài 7. Viết số thích hợp với mỗi tổng sau.

- a) Tổng $700\,000 + 900 + 60 + 3$ viết thành số là
b) Tổng $500\,000 + 40\,000 + 700 + 30 + 2$ viết thành số là
c) Tổng $500\,000 + 80\,000 + 1000 + 100 + 40 + 8$ viết thành số là
d) Tổng $700\,000 + 70\,000 + 30 + 2$ viết thành số là

Bài 8. So sánh các số trong mỗi dãy rồi điền số lớn nhất.

- a) Dãy số: 27 806; 20 940; 187 435; 189 058. Số lớn nhất là
b) Số lớn nhất của dãy 59 311; 131 394; 215 420; 523 897 là
c) Trong các số 67 312; 95 663; 45 282; 58 718, số lớn nhất là
d) Số lớn nhất của dãy 191 055; 171 981; 97 794; 393 847 là

Bài 9. Quan sát các thẻ chữ số trong từng ý. Hãy dùng đủ sáu thẻ để lập số có sáu chữ số theo yêu cầu, rồi điền kết quả vào chỗ trống.

- a) Với các thẻ chữ số 0; 0; 9; 7; 8; 0, hãy lập số bé nhất lẻ có sáu chữ số:
b) Với các thẻ chữ số 0; 2; 4; 4; 4; 5, hãy lập số bé nhất chẵn có sáu chữ số:
c) Với các thẻ chữ số 5; 2; 4; 2; 2; 0, hãy lập số lớn nhất lẻ có sáu chữ số:
d) Với các thẻ chữ số 4; 9; 9; 1; 9; 0, hãy lập số lớn nhất chẵn có sáu chữ số:

---HẾT---